

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng dự án khu dân cư mới Nam Nam Đồng Nấn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Nghị Quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2019;

Căn cứ công văn số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 8362/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện Triệu Sơn về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 6854/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc Kiện toàn Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, huyện Triệu Sơn, theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT);

Xét Tờ trình số 2051/TTr-TNMT ngày 21/9/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa gồm các nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 12 hộ gia đình, cá nhân và 08 tổ chức.

- Số hộ tái định cư: **Không.**

- Di chuyển mồ mã: **Không.**

- Số hộ có đất bị thu hồi: 12 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 13.270,5 m². Trong đó đất trồng lúa (LUC) là: 9.119,0 m², đất giáo dục (DGD): 4.151,5 m².

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường một vụ Lúa:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 và Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m² đất: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- **Bồi thường đất trồng Lúa:**

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1, giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- Các chính sách hỗ trợ:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 9.000đ/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000đ/kg.

3.3. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất:

Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.4 Bồi thường cây cối, hoa màu.

Áp dụng Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.5 Các chính sách hỗ trợ khác.

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 1.175.587.190 đồng.

(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm chín mươi đồng)

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 335.404.400 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 371.742.000 đồng;

- Bồi thường cây cối hoa màu:	41.808.500 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	81.000.000 đồng;
- Bồi thường vật kiến trúc:	322.581.561 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng (2%):	23.050.729 đồng.

(Chi tiết có bảng tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do Nhà đầu tư bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý III năm 2020.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Nhà đầu tư: Liên danh Công ty CPXD Tiến Đạt và Công ty CP Việt Thanh.

Bố trí đầy đủ kinh phí để HĐ. BTGPMB huyện chi trả cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

2. Hội đồng BTGPMB huyện.

Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

3. UBND thị trấn Triệu Sơn và UBND xã Minh Sơn:

Phối hợp với HĐ BT GPMB dự án huyện để tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài Chính - Kế hoạch, Tài nguyên & Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB dự án huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND thị trấn Triệu Sơn và UBND xã Minh Sơn; Giám đốc Công ty CPXD Tiến Đạt và Giám đốc Công ty CP Việt Thanh; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn, Xóm)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Thành tiền (đồng)					Tổng
							Bồi thường, hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Bồi thường vật kiến trúc	
A	Thị trấn Triệu Sơn					10.824,2	266.908.000	371.742.000	81.000.000	41.808.500	276.898.094	1.038.356.594
I	Phố Giắt					6520,1	94.744.000	142.116.000	28.800.000	22.673.000	269.785.788	558.118.788
1	Hà Quang Ánh (Liên)	Phố Giắt	LUC	21	318	102,3	4.092.000	6.138.000	28.800.000	511.500		186.258.000
			LUC	24	12	1397,3	55.892.000	83.838.000		6.986.500		
2	Nguyễn Huy Hiền	Phố Giắt	LUC	21	398	171,1	6.844.000	10.266.000		855.500		17.965.500
3	Lê Thị Hường	Phố Giắt	LUC	21	299	66,1	2.644.000	3.966.000		330.500		6.940.500
4	Hà Văn Quang (Cói)	Phố Giắt	LUC	20	210	631,8	25.272.000	37.908.000		3.159.000		66.339.000
5	Hà Văn Biên	Phố Giắt								10.830.000		10.830.000
6	Lục Đình Thành - Tài sản phố Giắt	Phố Giắt									2.727.592	2.727.592
7	Lê Viết Truyền - Tài sản UBND thị trấn	Phố Giắt									267.058.196	267.058.196
8	Trường tiểu học thị trấn	Phố Giắt	DGD	21	337	4151,5						
II	Phố Tân Phong					3715,6	148.624.000	194.316.000	27.000.000	16.193.000	0	386.133.000
1	Nguyễn Thị Thanh	Phố Tân Phong	LUC	20	168	546,2	21.848.000	32.772.000	9.000.000	2.731.000		66.351.000
2	Trịnh Ngọc Tuấn	Phố Tân Phong	LUC	20	126	705,5	28.220.000	42.330.000	18.000.000	3.527.500		92.077.500
3	Trịnh Ngọc Thanh	Phố Tân Phong	LUC	20	151	583,2	23.328.000	34.992.000		2.916.000		61.236.000
4	Trịnh Trọng Viên	Phố Tân Phong	LUC	20	178	543,9	21.756.000	32.634.000		2.719.500		57.109.500
5	Trịnh Ngọc Thủy	Phố Tân Phong	LUC	20	154	663	26.520.000	39.780.000		3.315.000		69.615.000
6	Trịnh Ngọc Thêu	Phố Tân Phong	LUC	21	282	196,8	7.872.000	11.808.000		984.000		20.664.000
7	Công ty TNHH phát triển giáo dục Minh Thành	Phố Tân Phong	LUC	20	155	131,3	5.252.000					19.080.000
		Phố Tân Phong	LUC	20	158	80,5	3.220.000					
		Phố Tân Phong	LUC	20	141	265,2	10.608.000					
III	Phố Tô Vĩnh Diện					588,5	23.540.000	35.310.000	25.200.000	2.942.500	1.888.333	88.880.833
1	Vũ Trọng Khám	Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	21	343	158,8	6.352.000	9.528.000	25.200.000	794.000		86.992.500
		Phố Tô Vĩnh Diện	LUC	21	376	429,7	17.188.000	25.782.000		2.148.500		
2	Lê Kim Khải - Tài sản phố Tô Vĩnh Diện	Phố Tô Vĩnh Diện									1.888.333	1.888.333

IV	Phố Tân Thanh					0	0	0	0	0	5.223.973	5.223.973
1	Lê Đình Giang - Tài sản Phố Tân Thanh	Phố Tân Thanh									5.223.973	5.223.973
B	Minh Sơn					2.446,3	68.496.400	0	0	0	45.683.467	114.179.867
2	Trần Đăng Khoa - Tài sản UBND xã Minh Sơn										45.683.467	45.683.467
3	UBND xã	Thôn Tân Ninh	LUC	17	380	184,0	5.152.000					68.496.400
		Thôn Tân Ninh	LUC	17	381	320,1	8.962.800					
		Thôn Tân Ninh	LUC	17	382	342,8	9.598.400					
		Thôn Tân Ninh	LUC	17	383	619,0	17.332.000					
		Thôn Tân Ninh	LUC	17	439	40,6	1.136.800					
		Thôn Tân Ninh	LUC	17	442	153,7	4.303.600					
		Thôn Tân Ninh	LUC	17	443	12,4	347.200					
		Thôn Tân Ninh	LUC	17	445	269,0	7.532.000					
		Thôn Tân Ninh	LUC	17	446	470,0	13.160.000					
	Thôn Tân Ninh	LUC	17	447	34,7	971.600						
C	Tổng (C=A+B)					13.270,5	335.404.400	371.742.000	81.000.000	41.808.500	322.581.561	1.152.536.461
D	Chi phí thực hiện (D=C*2%)											23.050.729
E	Tổng kinh phí GPMB (E=C+D)											1.175.587.190

(Tổng kinh phí BTGPMB: Một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm chín mươi đồng)